

Shopping in Mandarin

Shopping in Mandarin

market	市场 (shì chǎng)
supermarket	超市 (chāo shì)
pharmacy	药店 (yào diàn)
furniture store	家具店 (jiā jù diàn)
shopping mall	购物中心 (gòu wù zhōng xīn)
fish market	鱼市 (yú shì)
bookshop	书店 (shū diàn)
pet shop	宠物店 (chǒng wù diàn)
bar	酒吧 (jiǔ bā)
restaurant	餐厅 (cān tīng)

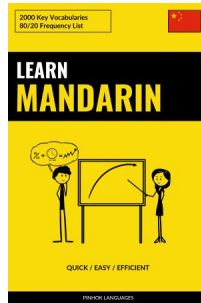


www.flashcardo.com/mandarin-flashcards/

Supermarket in Mandarin

bill	账单 (zhàng dān)
cash register	收银机 (shōu yín jī)
basket	篮 (lán)
shopping cart	购物车 (gòu wù chē)
bar code	条码 (tiáo mǎ)
shopping basket	购物篮 (gòu wù lán)
warranty	保证 (bǎo zhèng)
milk	牛奶 (niú nǎi)
cheese	奶酪 (nǎi lào)

egg	鸡蛋 (jī dàn)
meat	肉 (ròu)
fish (to eat)	鱼 (yú)
flour	面粉 (miàn fěn)
sugar	糖 (táng)
rice	大米 (dà mǐ)
bread	面包 (miàn bāo)
noodle	面条 (miàn tiáo)
oil	油 (yóu)



www.pinhok.com/learn-mandarin/

Drugstore Products in Mandarin

toothbrush	牙刷 (yá shuā)
toothpaste	牙膏 (yá gāo)
comb	梳子 (shū zi)
shampoo	洗发水 (xǐ fǎ shuǐ)
sunscreen	防晒霜 (fáng shài shuāng)
razor	剃须刀 (tì xū dāo)
condom	避孕套 (bì yùn tào)
shower gel	沐浴露 (mù yù lù)
lip balm	润唇膏 (rùn chún gāo)

perfume

香水 (xiāng shuǐ)

panty liner

卫生护垫 (wèi shēng hù diàn)

lipstick

口红 (kǒu hóng)